

THÔNG BÁO MỞ BÁN

Vv: Thông báo mở bán Nhà ở xã hội đối với dự án ĐTXD Khu nhà ở xã hội Cát Tường Smart City tại xã Yên Trung và xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh.

Kính gửi: Sở Xây dựng Bắc Ninh;

A. CĂN CỨ:

- Căn cứ Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;
- Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;
- Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Căn cứ văn bản số 141/TB-SXD ngày 26/4/2024 của Sở xây dựng tỉnh Bắc Ninh về việc thông báo kết quả thẩm định giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội tại dự án ĐTXD Khu nhà ở xã hội Cát Tường Smart City;
- Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 107/QĐ-UBND ngày 12/2/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh;
- Căn cứ Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 104/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Cát Tường báo cáo Sở Xây dựng Bắc Ninh một số thông tin về Nhà ở xã hội tại dự án, theo các nội dung sau:

Thông tin công bố như sau:

- 1. Tên dự án:** Khu nhà ở xã hội Cát Tường Smart City.
- 2. Địa điểm thực hiện dự án:** xã Yên Trung và xã Thụy Hòa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Yên Trung và xã Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh).
- 3. Chủ đầu tư:** Công ty Cổ phần Cát Tường.
- 4. Quy mô dự án:**

Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội, nhà ở liền kề, công trình thương mại, các công trình công cộng (nhà văn hóa, trạm y tế, trường học), các hạng mục phụ trợ và hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà trên khu đất có diện tích khoảng 94.075 m² (theo quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh), tại xã Thụy Hòa và xã Yên Trung, huyện Yên Phong (nay là xã Tam Đa và xã Yên Trung, tỉnh Bắc Ninh).

Các khu nhà ở xã hội: Xây mới các khối nhà ở xã hội thuộc dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội Cát Tường Smart City (gồm 9 khối nhà K, L, M, O, P, Q, R, S, T) với tổng số khoảng 1.040 căn hộ, quy mô xây dựng cụ thể như sau:

- Quy mô nhà ở xã hội nhà M: Gồm 02 khối công trình (không chung móng), gồm: 01 tầng hầm, 09 tầng nhà và 01 tầng tum, chiều cao từ mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái là +37,05 (trong đó tầng hầm sâu 3,5m; nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,75m; tầng 1 cao 5,8m; tầng 2 đến tầng 9 mỗi tầng cao 3,3m; tầng tum kết hợp mái cao 4,1m); diện tích

xây dựng khoảng 3.642m²; tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 23.221,4m² (trong đó diện tích sàn tầng hầm khoảng 3.370m²; tổng diện tích sàn các tầng nổi khoảng 19.851,4m²; tổng diện tích sàn căn hộ để ở khoảng 11.927m²; diện tích để xe khoảng 2900m²; diện tích sinh hoạt cộng đồng khoảng 182,0m²); tổng số căn hộ là 198 căn.

- Quy mô nhà ở xã hội nhà K, nhà L: Gồm 02 công trình có thiết kế tương tự nhau, giải pháp thiết kế cụ thể của mỗi khối nhà như sau: Công trình gồm 01 tầng hầm, 01 tầng nhà và 01 tầng tum, chiều cao từ mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái +37,05m (trong đó tầng hầm sâu 3,5m; nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,75m; tầng 1 cao 5,8m; tầng 2 đến tầng 9 mỗi tầng cao 3,3m; tầng tum kết hợp mái cao 4,1m); diện tích xây dựng tầng hầm khoảng 1.285,6m²; diện tích xây dựng khoảng 1.340,7m²; tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 13.171,7m² (trong đó diện tích xây dựng tầng hầm khoảng 1.285,6m²; tổng diện tích sàn các tầng nổi khoảng 11.886,1m²; tổng diện tích sàn căn hộ để ở khoảng 7.351,4m²; diện tích để xe khoảng 1.112m²; diện tích sinh hoạt cộng đồng khoảng 92,8m²); tổng số căn hộ mỗi tòa là 112 căn.

- Quy mô nhà ở xã hội nhà O, nhà P, nhà Q, nhà R, nhà T: Gồm 5 công trình có thiết kế tương tự nhau, mỗi công trình gồm 01 tầng hầm, 09 tầng nhà và 01 tầng tum, chiều cao từ mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái +37,05m (trong đó tầng hầm sâu 3,5m; nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,75m; tầng 1 cao 5,8m; tầng 2 đến tầng 9 mỗi tầng cao 3,3m; tầng tum kết hợp mái cao 4,1m); diện tích xây dựng khoảng 1.194,9m²; tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 10.560,9m² (trong đó diện tích xây dựng tầng hầm khoảng 1.137,4m²; tổng diện tích sàn các tầng nổi khoảng 9.423,5m²; tổng diện tích sàn căn hộ để ở khoảng 6.320,3m²; diện tích để xe khoảng 990m²; diện tích sinh hoạt cộng đồng khoảng 117,5m²); tổng số căn hộ mỗi tòa là 94 căn.

- Quy mô nhà ở xã hội nhà S: Công trình gồm 01 tầng hầm, 09 tầng nhà và 01 tầng tum, chiều cao từ mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái +37,05m (trong đó tầng hầm sâu 3,5m; nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,75m; tầng 1 cao 5,8m; tầng 2 đến tầng 9 mỗi tầng cao 3,3m; tầng tum kết hợp mái cao 4,1m); diện tích xây dựng khoảng 1.853,5m²; tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 17.627,7m² (trong đó diện tích sàn tầng hầm khoảng 3.222m²; tổng diện tích sàn các tầng nổi khoảng 14.405,7m²; tổng diện tích sàn căn hộ để ở khoảng 9991,5m²; diện tích để xe khoảng 2.900m²; diện tích sinh hoạt cộng đồng khoảng 119m²); tổng số căn hộ là 148 căn.

5. Về quy hoạch, điều kiện kinh doanh bất động sản

- Về Quy hoạch: Thực hiện theo Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Khu nhà ở xã hội Cát Tường Smart City.

- Về kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai: Có văn bản số 1074/SXD-QLN ngày 27/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh về việc kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai công trình khối nhà M (176/198 căn hộ) thuộc dự án ĐTXD khu nhà ở xã hội tại xã Yên Trung và Thụy Hòa, huyện Yên Phong, văn bản số 3356/SXD-QLN ngày 27/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh về việc kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai công trình khối nhà K, L và 22 căn nhà M thuộc dự án ĐTXD khu nhà ở xã hội tại xã Yên Trung và Thụy Hòa, huyện Yên Phong; văn bản số 517/SXD-QLN ngày 28/02/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh về việc kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai công trình khối nhà P, O và R thuộc dự án ĐTXD khu nhà ở xã hội tại xã Yên Trung và Thụy Hòa, huyện Yên Phong; văn bản số 1195/SXD-N&BDS ngày

16/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh về việc thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện bán, cho thuê mua thuộc Dự án ĐTXD Khu nhà ở xã hội Cát Tường Smart City (Nhà O, Nhà T, Nhà S).

6. Tiến độ thực hiện dự án:

Tại thời điểm thông báo, tình hình xây dựng các hạng mục nhà ở xã hội như sau:

- Công trình nhà M: Đã hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng từ tháng 7/2025.
- Công trình nhà K, L: Đã thi công xong kết cấu khung BTCT, đang triển khai thi công xây trát, hoàn thiện.
- Công trình nhà O, P, Q, R, T: Nhà O, T: Thi công Kết cấu khung đến sàn tầng 9. Nhà P, Q, R: Đã thi công xong kết cấu khung BTCT, đang triển khai thi công phần thô xây trát
- Công trình nhà S: Đã thi công xong kết cấu khung BTCT, đang triển khai thi công phần thô.
- Dự kiến triển khai mua sắm lắp đặt máy móc thiết bị: Đến tháng 6/2026.
- Dự kiến thực hiện các thủ tục nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình theo quy định của pháp luật: Từ tháng 6/2026- tháng 11/2026.
- Dự kiến Dự án hoàn thành và đi vào hoạt động tổng thể vào tháng 12/2026.

7. Thời gian bắt đầu nhận hồ sơ đăng ký: Từ ngày **09/02/2026**.

8. Thời gian kết thúc nhận hồ sơ đăng ký: Ngày **25/02/2026**.

9. Số lượng căn hộ mở bán, cho thuê, cho thuê mua: Tổng số 289 căn hộ (Chi tiết theo danh sách kèm theo).

10. Giá bán:

Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT 5% và chi phí bảo trì 2%):

- Căn thường : 15.990.253 đồng/m².
- Căn góc: 16.310.058 đồng/m².
- Căn giáp thang máy : 15.670.448 đồng/m².

(Theo Thông báo số 141/TB-SXD ngày 26/4/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh về việc thông báo kết quả thẩm định giá bán, giá cho thuê nhà ở xã hội tại dự án ĐTXD Khu nhà ở xã hội Cát Tường Smart City).

11. Địa chỉ liên lạc, địa chỉ nộp đơn đăng ký, địa chỉ phản ánh kiến nghị (nếu có):

Văn phòng Công ty Cổ phần Cát Tường. Địa chỉ: tầng 4, chung cư Cát Tường New, đường Lý Thái Tổ, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh. Điện thoại: 0829376666.

Trên đây là một số thông tin về nhà ở xã hội, Công ty cổ phần Cát Tường báo cáo Sở xây dựng tỉnh Bắc Ninh nắm bắt để kiểm tra thông tin theo quy định./

Nơi nhận :

- Như trên ;
- Lưu : Cty

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT TƯỜNG

TUQ. Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Tịnh Thị Thanh Thủy

PHỤ LỤC 01
DANH SÁCH CĂN HỘ
Dự án: Nhà ở xã hội Cát Tường Smart City

TT	Mã căn hộ	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Diện tích thông thủy (m2)
1	CTS-M1-101B	74,9	69,2
2	CTS-M1-103B	73,3	69,0
3	CTS-M1-104B	73,3	69,2
4	CTS-M1-106B	69,5	64,8
5	CTS-M1-107B	74,9	69,2
6	CTS-M1-108B	73,3	69,1
7	CTS-M1-0408	49,6	46,1
8	CTS-M1-0509	49,6	46,1
9	CTS-M1-0607	74,5	69,9
10	CTS-M1-0608	49,6	46,1
11	CTS-M1-0611	77,3	71,6
12	CTS-M1-0709	49,6	46,1
13	CTS-M1-0804	49,6	45,9
14	CTS-M1-0807	74,5	69,9
15	CTS-M1-0809	49,6	46,1
16	CTS-M1-0811	77,3	71,6
17	CTS-M1-0907	74,5	69,9
18	CTS-M1-0908	49,6	46,1
19	CTS-M1-0909	49,6	46,1
20	CTS-M2-101A	74,9	69,2
21	CTS-M2-103A	73,3	69,0
22	CTS-M2-105A	73,3	69,2
23	CTS-M2-106A	69,5	64,8
24	CTS-M2-110A	73,3	69,1
25	CTS-M2-111A	69,5	64,7
26	CTS-M2-0306	77,3	71,6
27	CTS-M2-0311	77,3	71,6
28	CTS-M2-0402	74,5	69,4
29	CTS-M2-0403	55,2	51,0
30	CTS-M2-0407	74,5	69,9
31	CTS-M2-0505	50,7	46,0
32	CTS-M2-0508	49,6	46,1
33	CTS-M2-0601	77,3	71,1
34	CTS-M2-0606	77,3	71,6
35	CTS-M2-0608	49,6	46,1
36	CTS-M2-0609	49,6	46,1
37	CTS-M2-0701	77,3	71,1

TT	Mã căn hộ	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Diện tích thông thủy (m2)
38	CTS-M2-0702	74,5	69,4
39	CTS-M2-0707	74,5	69,9
40	CTS-M2-0708	49,6	46,1
41	CTS-M2-0710	74,5	69,9
42	CTS-M2-0711	77,3	71,6
43	CTS-M2-0801	77,3	71,1
44	CTS-M2-0803	55,2	51,0
45	CTS-M2-0806	77,3	71,6
46	CTS-M2-0901	77,3	71,1
47	CTS-M2-0903	55,2	51,0
48	CTS-M2-0904	49,6	45,9
49	CTS-M2-0905	50,7	46,0
50	CTS-M2-0906	77,3	71,6
51	CTS-M2-0907	74,5	69,9
52	CTS-M2-0908	49,6	46,1
53	CTS-M2-0909	49,6	46,1
54	CTS-M2-0910	74,5	69,9
55	CTS-M2-0911	77,3	71,6
56	CTS-L-0201	77,3	71,0
57	CTS-L-0202	74,5	69,5
58	CTS-L-0206	55,2	51,1
59	CTS-L-0207	77,3	71,5
60	CTS-L-0304	74,5	69,5
61	CTS-L-0306	55,2	51,1
62	CTS-L-0402	74,5	69,5
63	CTS-L-0410	74,5	70,0
64	CTS-L-0502	74,5	69,5
65	CTS-L-0503	55,2	51,1
66	CTS-L-0508	74,5	70,0
67	CTS-L-0703	55,2	51,1
68	CTS-L-0705	74,5	69,5
69	CTS-L-0706	55,2	51,1
70	CTS-L-0707	77,3	71,5
71	CTS-L-0710	74,5	70,0
72	CTS-L-0712	74,5	70,0
73	CTS-L-0806	55,2	51,1
74	CTS-L-0807	77,3	71,5
75	CTS-L-0810	74,5	70,0
76	CTS-L-0905	74,5	69,5
77	CTS-L-0908	74,5	70,0

TT	Mã căn hộ	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Diện tích thông thủy (m2)
78	CTS-L-0909	74,5	70,0
79	CTS-L-0911	74,5	70,0
80	CTS-L-0912	74,5	70,0
81	CTS-L-0913	75,7	70,0
82	CTS-L-101	67,5	62,0
83	CTS-L-102	66,8	61,4
84	CTS-L-103	66,0	61,2
85	CTS-L-104	48,0	44,7
86	CTS-L-105	67,5	62,5
87	CTS-L-106	66,8	61,9
88	CTS-L-107	66,0	61,6
89	CTS-L-108	66,3	61,6
90	CTS-K-0201	77,3	71,0
91	CTS-K-0208	74,5	70,0
92	CTS-K-0209	74,5	70,0
93	CTS-K-0210	74,5	70,0
94	CTS-K-0211	74,5	70,0
95	CTS-K-0213	75,7	70,0
96	CTS-K-0301	77,3	71,0
97	CTS-K-0306	55,2	51,1
98	CTS-K-0309	74,5	70,0
99	CTS-K-0311	74,5	70,0
100	CTS-K-0405	74,5	69,5
101	CTS-K-0406	55,2	51,1
102	CTS-K-0411	74,5	70,0
103	CTS-K-0501	77,3	71,0
104	CTS-K-0503	55,2	51,1
105	CTS-K-0509	74,5	70,0
106	CTS-K-0602	74,5	69,5
107	CTS-K-0701	77,3	71,0
108	CTS-K-0703	55,2	51,1
109	CTS-K-0713	75,7	70,0
110	CTS-K-0801	77,3	71,0
111	CTS-K-0802	74,5	69,5
112	CTS-K-0803	55,2	51,1
113	CTS-K-0806	55,2	51,1
114	CTS-K-0807	77,3	71,5
115	CTS-K-0808	74,5	70,0
116	CTS-K-0904	74,5	69,5
117	CTS-K-0911	74,5	70,0

TT	Mã căn hộ	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Diện tích thông thủy (m2)
118	CTS-K-0912	74,5	70,0
119	CTS-K-101	67,5	62,0
120	CTS-K-102	66,8	61,4
121	CTS-K-103	66,0	61,2
122	CTS-K-104	48,0	44,7
123	CTS-K-105	67,5	62,5
124	CTS-K-106	66,8	61,9
125	CTS-K-107	66,0	61,6
126	CTS-K-108	66,3	61,6
127	CTS-P-0102	67,6	61,6
128	CTS-P-0103	67,7	61,6
129	CTS-P-0104	67,7	62,2
130	CTS-P-0105	67,7	62,2
131	CTS-P-0201	74,7	68,5
132	CTS-P-0202	74,4	69,4
133	CTS-P-0210	74,4	69,9
134	CTS-P-0306	74,4	69,0
135	CTS-P-0402	74,4	69,4
136	CTS-P-0403	55,2	51,0
137	CTS-P-0501	74,7	68,5
138	CTS-P-0601	74,7	68,5
139	CTS-P-0607	74,4	69,9
140	CTS-P-0702	74,4	69,4
141	CTS-P-0703	55,2	51,0
142	CTS-P-0707	74,4	69,9
143	CTS-P-0804	74,7	69,4
144	CTS-P-0806	74,4	69,0
145	CTS-P-0811	74,7	69,0
146	CTS-P-0901	74,7	68,5
147	CTS-P-0903	55,2	51,0
148	CTS-P-0904	74,7	69,4
149	CTS-P-0907	74,4	69,9
150	CTS-Q-0101	67,7	61,6
151	CTS-Q-0102	67,6	61,6
152	CTS-Q-0103	67,7	61,6
153	CTS-Q-0104	67,7	62,2
154	CTS-Q-0105	67,7	62,2
155	CTS-Q-0106	67,7	62,2
156	CTS-Q-0309	74,4	69,9
157	CTS-Q-0401	74,7	68,5

TT	Mã căn hộ	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Diện tích thông thủy (m2)
158	CTS-Q-0402	74,4	69,4
159	CTS-Q-0405	74,7	68,5
160	CTS-Q-0406	74,4	69,0
161	CTS-Q-0411	74,7	69,0
162	CTS-Q-0502	74,4	69,4
163	CTS-Q-0510	74,4	69,9
164	CTS-Q-0511	74,7	69,0
165	CTS-Q-0606	74,4	69,0
166	CTS-Q-0611	74,7	69,0
167	CTS-Q-0702	74,4	69,4
168	CTS-Q-0703	55,2	51,0
169	CTS-Q-0710	74,4	69,9
170	CTS-Q-0801	74,7	68,5
171	CTS-Q-0906	74,4	69,0
172	CTS-Q-0909	74,4	69,9
173	CTS-Q-0910	74,4	69,9
174	CTS-R-0101	67,7	61,6
175	CTS-R-0102	67,6	61,6
176	CTS-R-0103	67,7	61,6
177	CTS-R-0104	67,7	62,2
178	CTS-R-0105	67,7	62,2
179	CTS-R-0106	67,7	62,2
180	CTS-R-0207	74,4	69,9
181	CTS-R-0403	55,2	51,0
182	CTS-R-0501	74,7	68,5
183	CTS-R-0502	74,4	69,4
184	CTS-R-0505	74,7	68,5
185	CTS-R-0506	74,4	69,0
186	CTS-R-0507	74,4	69,9
187	CTS-R-0510	74,4	69,9
188	CTS-R-0601	74,7	68,5
189	CTS-R-0605	74,7	68,5
190	CTS-R-0704	74,7	69,4
191	CTS-R-0710	74,4	69,9
192	CTS-R-0711	74,7	69,0
193	CTS-R-0803	55,2	51,0
194	CTS-R-0903	55,2	51,0
195	CTS-R-0907	74,4	69,9
196	CTS-R-0911	74,7	69,0
197	CTS-S-0101	66,2	61,0

TT	Mã căn hộ	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Diện tích thông thủy (m2)
198	CTS-S-0102	66,2	61,0
199	CTS-S-0103	66,4	61,0
200	CTS-S-0104	66,1	61,0
201	CTS-S-0105	66,2	61,0
202	CTS-S-0106	74,8	65,8
203	CTS-S-0107	66,2	61,4
204	CTS-S-0108	66,2	61,4
205	CTS-S-0109	66,4	61,4
206	CTS-S-0110	66,2	61,4
207	CTS-S-0111	66,2	61,5
208	CTS-S-0112	75,1	66,3
209	CTS-S-0201	75,3	69,5
210	CTS-S-0205	74,5	69,4
211	CTS-S-0209	74,5	69,9
212	CTS-S-0211	75,1	69,8
213	CTS-S-0213	74,5	69,9
214	CTS-S-0214	74,5	69,9
215	CTS-S-0215	74,5	69,9
216	CTS-S-0301	75,3	69,5
217	CTS-S-0305	74,5	69,4
218	CTS-S-0306	74,5	69,4
219	CTS-S-0308	77,3	71,6
220	CTS-S-0310	74,5	69,9
221	CTS-S-0402	74,5	69,4
222	CTS-S-0403	74,5	69,5
223	CTS-S-0405	74,5	69,4
224	CTS-S-0406	74,5	69,4
225	CTS-S-0407	75,3	69,5
226	CTS-S-0409	74,5	69,9
227	CTS-S-0410	74,5	69,9
228	CTS-S-0412	75,6	70,0
229	CTS-S-0414	74,5	69,9
230	CTS-S-0502	74,5	69,4
231	CTS-S-0503	74,5	69,5
232	CTS-S-0507	75,3	69,5
233	CTS-S-0508	77,3	71,6
234	CTS-S-0510	74,5	69,9
235	CTS-S-0511	75,1	69,8
236	CTS-S-0513	74,5	69,9
237	CTS-S-0601	75,3	69,5

TT	Mã căn hộ	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Diện tích thông thủy (m2)
238	CTS-S-0602	74,5	69,4
239	CTS-S-0604	55,2	51,2
240	CTS-S-0605	74,5	69,4
241	CTS-S-0606	74,5	69,4
242	CTS-S-0607	75,3	69,5
243	CTS-S-0608	77,3	71,6
244	CTS-S-0611	75,1	69,8
245	CTS-S-0701	75,3	69,5
246	CTS-S-0710	74,5	69,9
247	CTS-S-0713	74,5	69,9
248	CTS-S-0714	74,5	69,9
249	CTS-S-0801	75,3	69,5
250	CTS-S-0803	74,5	69,5
251	CTS-S-0806	74,5	69,4
252	CTS-S-0809	74,5	69,9
253	CTS-S-0811	75,1	69,8
254	CTS-S-0902	74,5	69,4
255	CTS-S-0903	74,5	69,5
256	CTS-S-0907	75,3	69,5
257	CTS-S-0909	74,5	69,9
258	CTS-S-0910	74,5	69,9
259	CTS-T-0101	67,7	61,6
260	CTS-T-0102	67,6	61,6
261	CTS-T-0103	67,7	61,6
262	CTS-T-0104	67,7	62,2
263	CTS-T-0105	67,7	62,2
264	CTS-T-0106	67,7	62,2
265	CTS-T-0202	74,4	69,4
266	CTS-T-0203	55,2	51,0
267	CTS-T-0208	74,4	69,9
268	CTS-T-0209	74,4	69,9
269	CTS-T-0210	74,4	69,9
270	CTS-T-0303	55,2	51,0
271	CTS-T-0304	74,7	69,4
272	CTS-T-0305	74,7	68,5
273	CTS-T-0404	74,7	69,4
274	CTS-T-0406	74,4	69,0
275	CTS-T-0411	74,7	69,0
276	CTS-T-0501	74,7	68,5
277	CTS-T-0507	74,4	69,9

TT	Mã căn hộ	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Diện tích thông thủy (m2)
278	CTS-T-0509	74,4	69,9
279	CTS-T-0603	55,2	51,0
280	CTS-T-0604	74,7	69,4
281	CTS-T-0607	74,4	69,9
282	CTS-T-0609	74,4	69,9
283	CTS-T-0703	55,2	51,0
284	CTS-T-0706	74,4	69,0
285	CTS-T-0708	74,4	69,9
286	CTS-T-0803	55,2	51,0
287	CTS-T-0811	74,7	69,0
288	CTS-T-0903	55,2	51,0
289	CTS-T-0904	74,7	69,4
Tổng		20.223,6	18.775,6

